

Số: 04/QĐ-BQLVQGPB

Ninh Thuận, ngày 18 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020
của Văn phòng Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình

Căn cứ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 01/6/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-BQLVQGPB ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Giám đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình về giao dự toán NSNN năm 2020 cho Văn phòng Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của Văn phòng Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình với số tiền: 5.951.450.000 đồng (Năm tỷ, chín trăm năm mươi một triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) để thực hiện các nhiệm vụ chi năm 2020.

(kèm theo thuyết minh chi tiết văn phòng Ban quản lý VQG Phước Bình)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình và các phòng có liên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh Ninh Thuận;
- KBNN huyện Ninh Sơn;
- Lưu VT;KHTC.



Nguyễn Công Vân

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Mã NDKT	Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	5.951.450.000	
A	Đơn vị: Văn phòng Vườn Quốc gia Phước Bình	5.951.450.000	
	Chương 599, loại 280, khoản 338		
	Mã ĐVQHNS: 1026341		
	- Biên chế được giao	24 biên chế	
	- Số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm lập dự toán	19 biên chế	
	- Số người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (lái xe, bảo vệ, tạp vụ)	2 người	
I	Kinh phí thực hiện tự chủ (13)	2.303.100.000	
1	Kinh phí chi lương	1.837.051.688	
	Lương ngạch, bậc (62,23 * 1.490.000 * 12 tháng)	1.112.672.400	
	Phụ cấp chức vụ : (0,8 * 1.490.000 * 12 tháng)	14.304.000	
	Phụ cấp khu vực: (9,5 * 1.490.000 * 12 tháng)	169.860.000	
	Phụ cấp kiêm nhiệm: (0,3 * 1.490.000 * 12 tháng)	5.364.000	
	Phụ cấp vượt khung: (0,5278 * 1.490.000 * 12 tháng)	9.437.064	
	Các khoản đóng góp: (62,23+0,8+0,5278) * 1.490.000 * 12 tháng	244.328.895	
	Lương biên chế vắng mặt: (5 người * 2,34 * 1.490.000 * 12 tháng)	209.196.000	
	Các khoản đóng góp biên chế vắng mặt: (5 người * 2,34 * 1.490.000 * 12 tháng) * 21,5%	44.977.140	
	Kinh phí công đoàn (62,23 + 11,7 + 0,8 + 0,5278) * 1.490.000 * 12 tháng * 2%	26.912.189	
2	Lương hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP (01 người lao động)	82.048.312	
3	Chi hành chính	384.000.000	
	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	36.000.000	
	(2 người x 1.500.000đ/tháng x 12 tháng)	36.000.000	
	Phúc lợi tập thể	16.000.000	
	Tàu xe phép năm	6.000.000	
	Tiền trà, nước hội họp và tiếp khách	10.000.000	
	Các khoản thanh toán cá nhân	16.000.000	
	Trợ cấp, phụ cấp (Trục lễ, tết)	16.000.000	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	50.000.000	
	Thanh toán tiền điện	30.000.000	
	Thanh toán tiền nước sinh hoạt	5.000.000	
	Thanh toán tiền nhiên liệu	10.000.000	
	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	2.000.000	
	Chi khác	3.000.000	
	Vật tư văn phòng	41.000.000	
	Văn phòng phẩm	15.400.000	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ	15.600.000	
	Vật tư văn phòng khác	10.000.000	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	33.000.000	
	Cước phí điện thoại trong nước	2.000.000	
	Cước phí bưu chính	2.000.000	



Mã NDKT	Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
	Ấn phẩm tuyên truyền	8.000.000	
	Cước thuê bao điện thoại	3.000.000	
	Thuê bao cáp truyền hình	3.000.000	
	Cước phí Internet	10.000.000	
	Khoản điện thoại	5.000.000	
	Công tác phí	88.000.000	
	Tiền vé máy bay, tàu xe	10.000.000	
	Phụ cấp công tác phí	10.000.000	
	Tiền thuê phòng ngủ	8.000.000	
	Khoản công tác phí	60.000.000	
	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	36.000.000	
	Sửa chữa ô tô con, ô tô tải	15.000.000	
	Sửa chữa thiết bị tin học	8.000.000	
	Máy photocopy	8.000.000	
	Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	5.000.000	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	48.000.000	
	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng trong chuyên môn	12.000.000	
	Chi mua, in ấn dùng cho chuyên môn	5.000.000	
	Sách, tài liệu chuyên môn	6.000.000	
	Chi phí khác (giám sát đa dạng sinh học, tuần tra)	25.000.000	
	Chi khác	20.000.000	
	Phí, lệ phí đơn vị dự toán (phí đi đường)	5.000.000	
	Phí bảo hiểm xe ô tô, xe máy	10.000.000	
	Chi các khoản khác	5.000.000	
4	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương (14)		
II	Kinh phí không thực hiện tự chủ (12)	3.648.350.000	
I	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg	3.195.900.000	
a	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	200.000.000	
b	Hỗ trợ quản lý rừng đặc dụng	2.995.900.000	
	Giao khoán theo Quyết định số 886/QĐ-TTg	1.114.900.000	
	Hỗ trợ quản lý rừng đặc dụng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	1.881.000.000	
c	Chi phòng cháy, chữa cháy rừng	292.400.000	
	Hỗ trợ tuyên truyền chống phá rừng và PCCCR	2.400.000	
	Hỗ trợ tiền công truy quét chống phá rừng	192.000.000	
	Hỗ trợ nhiên liệu truy quét chống phá rừng và PCCCR	50.000.000	
	Hỗ trợ kinh phí các điểm trực (Trực theo cấp dự báo cháy rừng)	20.000.000	
	Hỗ trợ kinh phí trực của lực lượng kiểm lâm	15.000.000	
	Dự phòng thanh toán tiền bồi dưỡng cho người chữa cháy rừng	10.000.000	
	Xây dựng phương án	3.000.000	
2	Chi thực hiện theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP	452.450.000	



Lập biên

Nguyễn Văn Tâm

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Công Vân